

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG KHỐI VĂN PHÒNG

Đơn vị: 13-Phòng Kế hoạch và QT chi phí
Tháng 1 năm 2019

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm		Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ							Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Lương	Công	Lương	Công	Lương	HS	Tiền		BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Tham quan			
1	01	Tổ quản lý			63		31.214.000	19	5.689.423	3	846.308			37.749.731	1.760.300	330.100	220.000	-29.715	377.500	165.000		2.823.185	34.926.546	
1	HL-00031	Nguyễn Mạnh Hà	Trưởng phòng	6.690.000	21	A	12.952.000			1	257.308			13.209.308	535.200	100.400	66.900		132.100	55.000		889.600	12.319.708	
2	HL-00032	Vũ Đình Tú	Phó phòng	8.471.000	21	A	9.131.000	11	3.583.885	1	325.808			13.040.693	677.700	127.100	84.700		130.400	55.000		1.074.900	11.965.793	
3	HL-00033	Nguyễn Đức Phong	Phó phòng	6.843.000	21	A	9.131.000	8	2.105.538	1	263.192			11.499.730	547.400	102.600	68.400	-29.715	115.000	55.000		858.685	10.641.045	
2	08	Tổ chuyên viên			228		70.807.000	15	3.205.116	14	3.140.154	0,20	293.000	77.445.270	5.233.000	981.300	654.000	-27.485	774.700	605.000	3.139.000	11.359.515	66.085.755	
4	HL-00371	Phạm Văn Hùng	Chuyên viên	5.682.000	21	A	6.437.000	8	1.748.308	1	218.538			8.403.846	454.600	85.200	56.800		84.000	55.000		735.600	7.668.246	
5	HL-00035	Nguyễn Mạnh Cường	Chuyên viên	6.264.000	21	A	6.437.000			1	240.923	0,20	293.000	6.970.923	501.100	94.000	62.600		69.700	55.000		782.400	6.188.523	
6	HL-00034	Trương Thị Hải Yến	Chuyên viên	6.264.000	21	A	6.437.000			1	240.923			6.677.923	501.100	94.000	62.600		66.800	55.000		779.500	5.898.423	
7	HL-00181	Nguyễn Thị Nguyệt	Chuyên viên	6.264.000	21	A	6.437.000			1	240.923			6.677.923	501.100	94.000	62.600		66.800	55.000		779.500	5.898.423	
8	HL-03965	Trần Văn Thanh	Chuyên viên	6.264.000	21	A	6.437.000			1	240.923			6.677.923	501.100	94.000	62.600		66.800	55.000	1.348.000	2.127.500	4.550.423	
9	HL-03486	Nguyễn Thanh Tuyền	Chuyên viên	5.966.000	21	A	6.437.000			1	229.462			6.666.462	477.300	89.500	59.700		66.700	55.000	1.791.000	2.539.200	4.127.262	
10	HL-01021	Phạm Đức Độ	Chuyên viên	5.682.000	21	A	6.437.000			1	218.538			6.655.538	454.600	85.200	56.800	-27.485	66.600	55.000		690.715	5.964.823	
11	HL-01950	Nguyễn Thị Nga	Chuyên viên	5.966.000	21	A	6.437.000			1	229.462			6.666.462	477.300	89.500	59.700		66.700	55.000		748.200	5.918.262	
12	HL-01946	Phạm Thị Tám	Chuyên viên	5.966.000	21	A	6.437.000			1	229.462			6.666.462	477.300	89.500	59.700		66.700	55.000		748.200	5.918.262	
13	HL-03518	Phạm Thị Tĩnh	Chuyên viên	5.682.000	21	A	6.437.000			1	218.538			6.655.538	454.600	85.200	56.800		66.600	55.000		718.200	5.937.338	
14	HL-00179	Nguyễn Hữu Ninh	Chuyên viên	5.411.000	18	A	6.437.000	7	1.456.808	4	832.462			8.726.270	432.900	81.200	54.100		87.300	55.000		710.500	8.015.770	
Tổng cộng					291		102.021.000	34	8.894.539	17	3.986.462	0,20	293.000	115.195.001	6.993.300	1.311.400	874.000	-57.200	1.152.200	770.000	3.139.000	14.182.700	101.012.301	

Quảng Ninh, Ngày 25 Tháng 2 năm 2019

LẬP BIỂU

PHÒNG TCLĐ

P.KẾ TOÁN TRƯỞNG

P.GIÁM ĐỐC

Mã Thành Trung

Nguyễn Văn Thỏa

Đặng Thanh Lam

Phạm Văn Hùng